

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
- Mã trường:** DHT
- Địa chỉ các trụ sở:** 77 Nguyễn Huệ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <http://husc.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):**
- <http://facebook.com/husc.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 094 4455136
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://husc.edu.vn/khaothi/articles.php?cat_id=35

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm (năm 2021).

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
<i>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</i>					
Công nghệ thông tin	7480201	250	267	161	67.70
<i>Lĩnh vực Khoa học sự sống</i>					
Công nghệ sinh học	7420201	100	95	65	93.85
Sinh học	7420201	80	9	7	85.71
<i>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</i>					
Vật lý học	7440102	70	0	7	42.86
Hóa học	7440112	100	35	31	67.74
Địa lý tự nhiên	7440217	60	0	3	66.67
Khoa học môi trường	7440301	100	15	28	75.00
<i>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</i>					

Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	100	86	56	67.86
Lĩnh vực Kỹ thuật					
Kỹ thuật địa chất	7520501	100	0	4	50.00
Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	45	0	2	50.00
Địa chất học	7440201	45	0	1	100.00
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng					
Kiến trúc	7580101	150	90	61	81.97
Lĩnh vực Nhân văn					
Hán Nôm	7220104	30	18	15	86.67
Triết học	7229001	60	36	14	71.43
Lịch sử	7229010	100	19	9	88.89
Văn học	7229030	120	27	21	90.48
Ngôn ngữ học	7229020	40	12	10	70.00
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
Xã hội học	7310301	60	40	20	65.00
Đông phương học	7310608	50	53	31	96.77
Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
Báo chí	7320101	180	218	130	82.31
Lĩnh vực Dịch vụ xã hội					
Công tác xã hội	7760101	150	139	73	58.90
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	28	26	92.31
Lĩnh vực Toán và thống kê					
Toán học	7460101	50	0	2	50.00
Toán ứng dụng	7460112	60	6	6	66.67
Tổng		2220	1193	783	75.86

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục: http://husc.edu.vn/daotao/viewpage.php?page_id=8

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển dựa trên kết học tập cấp THPT (học bạ);
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi năng khiếu.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã/Tên tổ hợp	Phương thức XT	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin								
	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01; D01; D07	Xét tuyển	100	52	19	100	77	21
	Quản trị và phân tích dữ liệu	A00; A01; D01	Xét tuyển	30	9	20.5	32	21	19
	Công nghệ thông tin	A00; A01; D01; D07	Xét tuyển	400	638	20.5	755	747	21
2	Lĩnh vực Khoa học sự sống								
	Công nghệ sinh học	A00; B00; D8; D01	Xét tuyển	30	21	20	37	16	21.5
	Kỹ thuật sinh học	A00; B00; D8; D01	Xét tuyển	30	0	20			
3	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên								
	Hóa học	A00; B00; D01; D07	Xét tuyển	30	9	19	32	4	19.5
	Khoa học môi trường	A00; B00;	Xét tuyển	30	9	18.5	32	6	18.5

		D15; D07							
4	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật								
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00; A01; D01; D07	Xét tuyển	50	22	19			
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00; A01; D07	Xét tuyển				42	23	19
	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; B00; D07	Xét tuyển	30	10	19	32	8	19.5
5	Lĩnh vực Kỹ thuật								
	Kỹ thuật môi trường	A00; B00; D15; D07	Xét tuyển	30	10	18.5			
	Kỹ thuật địa chất	A00; B00; D01; D07	Xét tuyển	30	7	18.5			
	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	A00; B00; D01; D10	Xét tuyển				32	0	18
6	Lĩnh vực Toán và thống kê								
	Toán ứng dụng	A00; A01; D01	Xét tuyển	30	0	18			
7	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng								
	Kiến trúc	V00; V01; V02	Xét tuyển	100	115	18	105	89	18
	Địa kỹ thuật xây dựng	A00; B00; D01; D10	Xét tuyển				32	10	18

8	Lĩnh vực Nhân văn								
	Hán - Nôm	C00; D14; C19; D01	Xét tuyển	30	15	19			
	Hán - Nôm	C00; D14; C19	Xét tuyển				32	9	18
	Triết học	A08; C19; D66; D01	Xét tuyển	30	7	19			
	Triết học	A00; C19; D66; D01	Xét tuyển				32	0	19
	Lịch sử	C00; D14; C19; D01	Xét tuyển	30	4	19	32	6	19
	Văn học	C00; D14; C19; D01	Xét tuyển	30	12	19			
	Văn học	C00; D14; C19	Xét tuyển				32	17	19
9	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi								
	Quản lý nhà nước	C19; C14; A00; D01	Xét tuyển	40	30	18.5			
	Quản lý nhà nước	C19; C14; D01; D66	Xét tuyển				32	31	19
	Xã hội học	C00; D14; D01	Xét tuyển	30	12	18.5			
	Xã hội học	C00; D14; D01; C19	Xét tuyển				32	5	19

	Đông phương học	C00; D14; D01; C19	Xét tuyển	60	38	19	42	27	19
10	Lĩnh vực Báo chí và thông tin								
	Báo chí	C00; D15; D01	Xét tuyển	100	102	20	125	115	21.5
	Truyền thông số	C00; D15; D01	Xét tuyển				55	31	21.5
11	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội								
	Công tác xã hội	C19; D14; D01	Xét tuyển	60	12	18			
	Công tác xã hội	C19; D14; D01; C00	Xét tuyển				32	16	19
12	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường								
	Quản lý tài nguyên và môi trường	D15; B00; C04; D01	Xét tuyển	30	26	18.5			
	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00; C04; D01; D10	Xét tuyển				37	17	18
	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	A00; B00; D07; D15	Xét tuyển				32	4	18

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://husc.edu.vn/daotao/viewpage.php?page_id=1

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hán Nôm	7220104	1363/QĐ-BGDĐT-ĐH	01/04/2002	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2022
2	Đông phương học	7310608	08/QĐ/ĐHH-ĐT	24/01/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2022
3	Triết học	7229001	01/QĐ-ĐHH	03/01/1998	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2022
4	Lịch sử	7229010	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2022
5	Ngôn ngữ học	7229020	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2020
6	Văn học	7229030	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
7	Xã hội học	7310301	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
8	Báo chí	7320101	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
9	Sinh học	7420101	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2017
10	Công nghệ sinh học	7420201	62/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/03/2004	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022

11	Vật lý học	7440102	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2016
12	Hóa học	7440112	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2022
13	Địa chất học	7440201	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2016
14	Địa lý tự nhiên	7440217	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2016
15	Khoa học môi trường	7440301	5993/QĐ-BGDĐT-ĐH	29/10/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
16	Toán học	7460101	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2020
17	Toán ứng dụng	7460112	208/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2021
18	Công nghệ thông tin	7480201	3817/GD-ĐT	13/12/1994	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2022
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022
20	Kỹ thuật địa chất	7520501	02/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	15/01/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
21	Kiến trúc	7580101	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	23/02/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2022
22	Công tác xã hội	7760101	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	212/QĐ-ĐHH	18/02/2014	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2022
24	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	31/12/2008	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2022
25	Quản lý nhà nước	7310205	1218/QĐ-ĐHH	19/09/2018			Đại học Huế	2018	2022

26	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1545/QĐ-ĐHH	27/11/2018			Đại học Huế	2018	2018
27	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1573/QĐ-ĐHH	30/11/2018			Đại học Huế	2018	2022
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1716/QĐ-ĐHH	27/12/2018			Đại học Huế	2018	2022
29	Toán kinh tế	7310108	37/QĐ-ĐHH	15/01/2019			Đại học Huế	2019	2019
30	Kỹ thuật sinh học	7420202	39/QĐ-ĐHH	15/01/2019			Đại học Huế	2019	2021
31	Kỹ thuật môi trường	7520320	43/QĐ-ĐHH	16/01/2019			Đại học Huế	2019	2021
32	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	106/QĐ-ĐHH	22/01/2019			Đại học Huế	2019	2022
33	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107TD	154/QĐ-ĐHH	07/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
34	Truyền thông số	7320111	210/QĐ-ĐHH	28/02/2022			Đại học Huế	2022	2022
35	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	239/QĐ-ĐHH	03/03/2022			Đại học Huế	2022	2022
36	Văn học Việt Nam	9220121	2857/QĐ-BGDĐT	13/07/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021
37	Ngôn ngữ học	9229020	2001/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021
38	Lịch sử thế giới	9229011	509/SĐH	30/01/2002	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2022
39	Lịch sử Việt Nam	9229013	1148/QĐ-BGD&ĐT	10/03/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021
40	Dân tộc học	9310310	5701/QĐ-BGDĐT	02/12/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2021
41	Sinh lý học người và động vật	9420104	2769/QĐ-SĐH	02/12/1994	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1994	2021
42	Sinh lý học thực vật	9420112	2769/QĐ-SĐH	02/12/1995	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2021

43	Công nghệ sinh học	9420201	3449/QĐ-BGDĐT	07/09/2015	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
44	Vật lý chất rắn	9440104	897/QĐ-BGDĐT-SĐH	05/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2021
45	Hoá hữu cơ	9440114	5962/QĐ-BGDĐT	19/12/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2022
46	Hoá phân tích	9440118	5962/QĐ-BGDĐT	19/12/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2022
47	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	3372/GD-ĐT	23/10/1997	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997	2022
48	Địa chất học	9440201	2957/QĐ-BGDĐT	14/08/2015	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
49	Khoa học máy tính	9480101	2001/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2022
50	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	2637/QĐ-BGDĐT	24/07/2015	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2022
51	Khoa học môi trường	9440301	98/QĐ-ĐHH	21/01/2020			Đại học Huế	2020	2021
52	Ngôn ngữ học	8229020	2906/QĐ-SĐH	21/12/1993	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1993	2021
53	Triết học	8229001	1640/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	01/04/2004	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022
54	Lịch sử thế giới	8229011	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	05/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2021
55	Lịch sử Việt Nam	8229013	526/GD-ĐT	05/02/1996	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2022
56	Dân tộc học	8310310	1827/GD-ĐT	07/05/1996	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2021
57	Công nghệ sinh học	8420201	8909/QĐ-BGDĐT	21/12/2009	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022

58	Vật lý chất rắn	8440104	2769/QĐ-SĐH	02/12/1992	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1992	2022
59	Địa lý tài nguyên và môi trường	8440220	1148/QĐ-BGD&ĐT	10/03/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
60	Khoa học môi trường	8440301	1148/QĐ-BGD&ĐT	10/03/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021
61	Toán ứng dụng	8460112	2769/QĐ-SĐH	02/12/1993	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1993	2021
62	Khoa học máy tính	8480101	716/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	16/02/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2022
63	Kỹ thuật địa chất	8520501	2111/QĐ-BGDĐT	22/06/2016	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
64	Kiến trúc	8580101	2111/QĐ-BGDĐT	22/06/2016	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
65	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	6885/QĐ-BGDĐT	31/10/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2022
66	Công tác xã hội	8760101	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/01/2019			Đại học Huế	2019	2022
67	Hoá học	8440112	136/QĐ-ĐHH	05/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
68	Sinh học	8420101	139/QĐ-ĐHH	06/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
69	Toán học	8460101	137/QĐ-ĐHH	05/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
70	Văn học	8229030	140/QĐ-ĐHH	06/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
71	Quản lý văn hoá	8229042	850/QĐ-ĐHH	24/06/2019			Đại học Huế	2019	2022
72	Quản lý công nghệ thông tin	8480204	99/QĐ-ĐHH	21/01/2020			Đại học Huế	2020	2022
73	Kỹ thuật điện tử	8520203	100/QĐ-ĐHH	21/01/2020			Đại học Huế	2020	
74	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường	8440302	179a/QĐ -ĐHH	13/02/2020			Đại học Huế	2020	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://husc.edu.vn/khaothi/articles.php?cat_id=35

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	<i>Nhân văn</i>		
1.1.1	Văn học Việt Nam	9220121	4
1.1.2	Lịch sử thế giới	9229011	3
1.1.3	Lịch sử Việt Nam	9229013	1
1.1.4	Ngôn ngữ học	9229020	7
1.2	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>		
1.2.1	Dân tộc học	9310310	5
1.3	<i>Khoa học sự sống</i>		
1.3.1	Sinh lý học người và động vật	9420104	0
1.3.2	Sinh lý học thực vật	9420112	2
1.3.3	Công nghệ sinh học	9420201	3
1.4	<i>Khoa học tự nhiên</i>		
1.4.1	Vật lý chất rắn	9440104	4
1.4.2	Quang học	9440110	0
1.4.3	Hoá hữu cơ	9440114	2
1.4.4	Hoá phân tích	9440118	5
1.4.5	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	8
1.4.6	Địa chất học	9440201	2
1.5	<i>Toán và thống kê</i>		
1.5.1	Đại số và lí thuyết số	9460104	0
1.6	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>		
1.6.1	Khoa học máy tính	9480101	11
1.7	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>		
1.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	9
2	Thạc sĩ		
2.1	<i>Nhân văn</i>		
2.1.1	Lý luận văn học	8220120	0

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.1.2	Văn học Việt Nam	8220121	0
2.1.3	Triết học	8229001	11
2.1.4	Lịch sử thế giới	8229011	0
2.1.5	Lịch sử Việt Nam	8229013	36
2.1.6	Ngôn ngữ học	8229020	0
2.1.7	Văn học	8229030	91
2.1.8	Quản lý văn hoá	8229042	18
2.2	<i>Khoa học sự sống</i>		
2.2.1	Sinh học	8420101	39
2.2.2	Sinh học thực nghiệm	8420114	5
2.2.3	Sinh thái học	8420120	0
2.2.4	Công nghệ sinh học	8420201	13
2.3	<i>Khoa học tự nhiên</i>		
2.3.1	Vật lý chất rắn	8440104	32
2.3.2	Quang học	8440110	0
2.3.3	Hoá học	8440112	61
2.3.4	Hoá vô cơ	8440113	0
2.3.5	Hoá hữu cơ	8440114	0
2.3.6	Hoá phân tích	8440118	0
2.3.7	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	0
2.3.8	Địa lý tài nguyên và môi trường	8440220	13
2.3.9	Địa chất học	8440201	0
2.3.10	Khoa học môi trường	8440301	12
2.3.11	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường	8440302	8
2.4	<i>Toán và thống kê</i>		
2.4.1	Toán học	8460101	34
2.4.2	Toán ứng dụng	8460112	5
2.5	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>		
2.5.1	Khoa học máy tính	8480101	46
2.5.2	Quản lý công nghệ thông tin	8480204	33
2.6	<i>Kỹ thuật</i>		
2.6.1	Kỹ thuật địa chất	8520501	13
2.6.2	Kỹ thuật điện tử	8520201	0

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.7	Kiến trúc và xây dựng		
2.7.1	Kiến trúc	8580101	29
2.8	Dịch vụ xã hội		
2.8.1	Công tác xã hội	8760101	3
2.9	Môi trường và bảo vệ môi trường		
2.9.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	33
2.10	Khoa học xã hội và hành vi		
2.10.1	Dân tộc học	8310310	0
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		
3.1.1.1.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	184
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	2414
3.1.1.1.3	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107TD	34
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Khoa học sự sống		
3.1.2.1.1	Sinh học	7420101	27
3.1.2.1.2	Công nghệ sinh học	7420201	134
3.1.2.2	Khoa học tự nhiên		
3.1.2.2.1	Vật lý học	7440102	29
3.1.2.2.2	Hóa học	7440112	58
3.1.2.2.3	Địa chất học	7440201	5
3.1.2.2.4	Địa lý tự nhiên	7440217	20
3.1.2.2.5	Khoa học môi trường	7440301	52
3.1.2.3	Toán và thống kê		
3.1.2.3.1	Toán học	7460101	35
3.1.2.3.2	Toán ứng dụng	7460112	31
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	223
3.1.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	33

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.5	Kỹ thuật		
3.1.2.5.1	Kỹ thuật môi trường	7520320	10
3.1.2.5.2	Kỹ thuật địa chất	7520503	38
3.1.2.5.3	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	14
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng		
3.1.2.6.1	Kiến trúc	7580101	508
3.1.2.6.2	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	10
3.1.2.7	Nhân văn		
3.1.2.7.1	Hán Nôm	7220104	54
3.1.2.7.2	Triết học	7229001	56
3.1.2.7.3	Lịch sử	7229010	67
3.1.2.7.5	Ngôn ngữ học	7229020	30
3.1.2.7.4	Văn học	7229030	118
3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi		
3.1.2.8.1	Quản lý nhà nước	7310205	96
3.1.2.8.2	Xã hội học	7310301	69
3.1.2.8.3	Đông phương học	7310608	173
3.1.2.9	Báo chí và thông tin		
3.1.2.9.1	Báo chí	7320101	486
3.1.2.9.2	Truyền thông số	7320111	31
3.1.2.10	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội		
3.1.2.10.1	Công tác xã hội	7760101	231
3.1.2.11	Môi trường và bảo vệ môi trường		
3.1.2.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	123
3.1.2.11.2	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	4
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Kỹ thuật		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.2.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	4
4.2.2	Báo chí và thông tin		
4.2.2.1	Báo chí	7320101	8
4.2.3	Dịch vụ xã hội		
4.2.3.1	Công tác xã hội	7760101	8
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Kỹ thuật		
4.3.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	11
4.3.2	Báo chí và thông tin		
4.3.2.1	Báo chí	7320101	342
4.3.3	Dịch vụ xã hội		
4.3.3.1	Công tác xã hội	7760101	10
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Kỹ thuật		
4.4.2.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	20
4.4.2	Báo chí và thông tin		
4.4.2.1	Báo chí	7320101	26
4.4.3	Dịch vụ xã hội		
4.4.3.1	Công tác xã hội	7760101	1
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
D	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		369
1	THPT không chuyên		21
2	Chuyên Toán		61
3	Chuyên Tin		92

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4	Chuyên Lý		34
5	Chuyên Hóa		39
6	Chuyên Sinh		34
7	Chuyên Văn		88

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 3,55 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Hệ thống ký túc xá chung của Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		14.095
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	565
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55	5.680
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	31	2099
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	412
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	41	2.129
1.7	Phòng làm việc của các phòng chức năng	16	1.546
1.8	Văn phòng khoa	15	1.364
2	Thư viện, trung tâm học liệu	16	1.660
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		10.885
3.1	Phòng thí nghiệm	65	4.220
3.2	Phòng thực hành	12	780
3.3	Phòng máy tính	12	870
3.4	Xưởng thực tập	2	180
3.5	Phòng truyền thống	1	185
3.6	Nhà ở chuyên gia và giảng viên thỉnh giảng	12	750
3.7	Câu lạc bộ Văn-Thể-Mỹ	1	300

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
3.8	Sân bóng đá	2	2.800
3.9	Sân bóng chuyền	1	700
3.10	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	1	100
	Tổng		26.640

10.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Hoàng Lê Thúy Nga		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
2	Hoàng Tất Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Báo chí
3	Trần Thị Phương Nhung		Thạc sĩ	Báo chí học		Truyền thông số
4	Hoàng Thảo Nguyên		Đại học	Báo chí		Báo chí
5	Hồ Dũng		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
6	Lê Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
7	Võ Kiên Trung		Đại học	Báo chí		Báo chí
8	Hồ Thị Diệu Trang		Thạc sĩ	Báo chí học		Báo chí
9	Lê Quang Minh		Thạc sĩ	Báo chí học		Truyền thông số
10	Phan Quốc Hải		Tiến sĩ	Báo chí học		Báo chí
11	Trần Việt Khoa		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
12	Lê Nguyễn Thủy Nhi		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
13	Trương Công Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
14	Lê Mạnh Thạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
15	Đặng Thanh Chương		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
16	Nguyễn Ngọc Thủy (1990)		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
17	Võ Thanh Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
18	Hoàng Quang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
19	Đoàn Thị Hồng Phước		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
20	Nguyễn Đăng Bình		Tiến sĩ	Khoa học thông tin		Truyền thông số
21	Trần Thanh Lương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
22	Lê Văn Tường Lân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
23	Lê Quang Chiến		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
24	Nguyễn Hoàng Hà		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
25	Nguyễn Mậu Hân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
26	Trần Nguyên Phong		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
27	Trần Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
28	Nguyễn Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
29	Hoàng Nguyễn Tuấn Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
30	Võ Việt Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
31	Nguyễn Thị Bích Lộc		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
32	Nguyễn Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
33	Nguyễn Việt Hùng		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
34	Nguyễn Văn Trung		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
35	Trương Văn Quốc Nhật		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
36	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
37	Lê Ngọc Minh		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn		Công nghệ thông tin
38	Vương Quang Phước		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ thông tin
39	Khổng Thị Thu Thảo		Tiến sĩ	Doctor of Engineering (Tiến sĩ Kỹ thuật)		Truyền thông số
40	Trần Thị Kiều		Đại học	Điện tử viễn thông		CNKT điện tử - viễn thông
41	Lê Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ thông tin
42	Hoàng Đại Long		Tiến sĩ	Khoa học thông tin		Truyền thông số
43	Dụng Thị Hoài Trang		Thạc sĩ	VẬT LÝ CHẤT RẮN		Công nghệ thông tin
44	Lê Văn Thanh Vũ		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		Truyền thông số
45	Hồ Đức Tâm Linh		Thạc sĩ	Công nghệ điện tử - viễn thông		CNKT điện tử - viễn thông
46	Nguyễn Đức Nhật Quang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật thông tin		Công nghệ thông tin
47	Ngô Khoa Quang		Tiến sĩ	Khoa học Vật liệu		CNKT điện tử - viễn thông
48	Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán - lý		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
49	Lê Quang Tiến Dũng		Tiến sĩ	Vật lý Chất rắn		CNKT điện tử - viễn thông
50	Võ Thanh Tùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý và Toán học		Công nghệ thông tin
51	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Toán lý		Công nghệ thông tin
52	Lê Trần Uyên Tú		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		CNKT điện tử - viễn thông
53	Nguyễn Trường Thọ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ thông tin
54	Lê Thị Ngọc Bảo		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán		Công nghệ thông tin
55	Nguyễn Văn Ân		Tiến sĩ	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử		CNKT điện tử - viễn thông
56	Phan Hải Phong		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - viễn thông		CNKT điện tử - viễn thông
57	Lê Phước Định		Thạc sĩ	Vật lý Chất rắn		Công nghệ thông tin
58	Lê Xuân Diễm Ngọc		Thạc sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin
59	Trần Thanh Nhân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngành Kỹ thuật công trình dân dụng (chuyên ngành Địa kỹ thuật)		Địa kỹ thuật xây dựng
60	Trần Hữu Tuyên		Tiến sĩ	Địa chất		Địa kỹ thuật xây dựng
61	Đỗ Quang Thiên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất		Địa kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
62	Đỗ Thị Việt Hương		Tiến sĩ	Khoa học sản xuất sinh học		Quản lý Tài nguyên và Môi trường
63	Nguyễn Thị Lệ Huyền		Thạc sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
64	Hoàng Hoa Thám		Thạc sĩ	Địa chất		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
65	Lê Đình Thuận		Tiến sĩ	Địa tin học		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
66	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Địa chất		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
67	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Địa hóa/ Geochemistry		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
68	Hoàng Ngô Tự Do		Tiến sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
69	Phan Anh Hằng		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên		Quản lý tài nguyên và môi trường
70	Trương Đình Trọng		Thạc sĩ	Địa lý		Quản lý tài nguyên và môi trường
71	Lê Duy Đạt		Thạc sĩ	Địa chất học		Địa kỹ thuật xây dựng
72	Trần Thị Phương An		Tiến sĩ	Kỹ thuật dân dụng và Môi trường		Địa kỹ thuật xây dựng
73	Trần Thị Ngọc Quỳnh		Thạc sĩ	Địa chất học		Địa kỹ thuật xây dựng
74	Nguyễn Quang Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
75	Trần Ánh Hằng		Thạc sĩ	Địa lý Tài nguyên và Môi trường		Công nghệ thông tin
76	Bùi Thị Thu		Tiến sĩ	Địa lý (Quản lý Tài nguyên và Môi trường)		Quản lý Tài nguyên và Môi trường
77	Nguyễn Quang Việt		Thạc sĩ	Địa lý (Địa lý tài nguyên và Môi trường)		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
78	Hà Văn Hành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý học		Quản lý Tài nguyên và Môi trường
79	Trần Ngọc Tuyền	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Vô cơ		Quản lý Tài nguyên và Môi trường
80	Hồ Văn Minh Hải		Thạc sĩ	Hóa Vô cơ		Hóa học
81	Đỗ Diên		Thạc sĩ	Hóa lý		Công nghệ kỹ thuật hoá học
82	Bùi Quang Thành		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		Công nghệ thông tin
83	Đặng Xuân Tín		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học		Công nghệ thông tin
84	Lê Lâm Sơn		Tiến sĩ	Hóa Hữu Cơ		Công nghệ kỹ thuật hoá học
85	Trần Xuân Mậu		Tiến sĩ	Công nghệ các chất cao phân tử		Công nghệ kỹ thuật hoá học
86	Hoàng Thái Long	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Hóa học
87	Lê Trung Hiếu		Tiến sĩ	Hóa Hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật hoá học
88	Đinh Quang Khiếu	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Công nghệ kỹ thuật hoá học
89	Trần Thị Ái Mỹ		Tiến sĩ	Tiến sĩ Khoa học		Công nghệ thông tin
90	Trần Thanh Minh		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Khoa học Môi trường
91	Lê Thị Hòa		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		Công nghệ kỹ thuật hoá học
92	Nguyễn Đăng Giáng Châu		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		Hóa học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
93	Trần Thái Hòa	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Hóa học
94	Nguyễn Thị Ái Nhung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên		Công nghệ thông tin
95	Trần Thúc Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Hóa học
96	Nguyễn Hải Phong	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Hóa học
97	Nguyễn Văn Hợp	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Quản lý Tài nguyên và Môi trường
98	Nguyễn Đức Vũ Quyên		Tiến sĩ	Hoá Vô Cơ		Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường
99	Trần Thành Nhân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ thông tin
100	Nguyễn Tô Lăng	Giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
101	Võ Sỹ Châu		Thạc sĩ	Quy hoạch		Kiến trúc
102	Nguyễn Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường toàn cầu		Kiến trúc
103	Nguyễn Quốc Thắng		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
104	Nguyễn Thị Minh Xuân		Thạc sĩ	kiến trúc		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
105	Nguyễn Trọng Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		Kiến trúc
106	Bùi Thị Hiếu		Tiến sĩ	Kiến Trúc		Kiến trúc
107	Phạm Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
108	Võ Tuấn Anh		Thạc sĩ	Quy hoạch		Kiến trúc
109	Nguyễn Vũ Minh		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
110	Trương Hồng Trường		Đại học	Kiến trúc công trình		Kiến trúc
111	Phan Tiến Lợi		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
112	Phạm Đăng Nhật Thái		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
113	Lê Ngọc Vân Anh		Tiến sĩ	nghiên cứu và phân tích thiết kế kiến trúc và lãnh thổ		Xã hội học
114	Võ Quang Hoàn		Thạc sĩ	Nghệ Thuật Thị giác		Kiến trúc
115	Trần Duy Khiêm		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình		Kiến trúc
116	Nguyễn Văn Thái		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
117	Nguyễn Phong Cảnh		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ thông tin
118	Trương Hoàng Phương		Tiến sĩ	Quản lý môi trường		Xã hội học
119	Lê Văn Thanh Hùng		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
120	Võ Ngọc Đức		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng, công nghệ môi trường, kỹ thuật xây dựng và kiến trúc		Kiến trúc
121	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
122	Lê Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại		Đông phương học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
123	Dương Quang Hiệp		Tiến sĩ	Lịch sử Thế giới		Quản lý văn hóa
124	Hoàng Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Đông phương học
125	Trần Thị Hời		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		Đông phương học
126	Nguyễn Hoàng Linh		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		Báo chí
127	Trương Tuấn Vũ		Thạc sĩ	Lịch sử Thế giới		Công nghệ thông tin
128	Lê Vũ Trường Giang		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Báo chí
129	Hoàng Văn Hiến	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sử học		Đông phương học
130	Trần Thị Tâm		Tiến sĩ	Lịch sử Thế giới		Đông phương học
131	Nguyễn Văn Tận	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	lịch sử thế giới		Đông phương học
132	Trần Mai Phụng		Thạc sĩ	Dân tộc học		Quản lý văn hóa
133	Nguyễn Văn Quảng		Tiến sĩ	Khảo cổ học		Quản lý văn hóa
134	Nguyễn Thị Thùy Nhung		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Báo chí
135	Mai Văn Được		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kỹ thuật phần mềm
136	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử
137	Nguyễn Chí Ngân		Thạc sĩ	Dân tộc học		Công nghệ thông tin
138	Phạm Ngọc Bảo Liêm		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử
139	Nguyễn Mạnh Hà		Tiến sĩ	Dân tộc học		Quản lý văn hóa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
140	Nguyễn Văn Đăng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
141	Nguyễn Văn Mạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dân tộc học		Công tác xã hội
142	Bùi Thị Tân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
143	Nguyễn Thị Hoa		Tiến sĩ	Triết học		Quản lý nhà nước
144	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Triết học		Báo chí
145	Dur Thị Huyền		Thạc sĩ	Triết học		Báo chí
146	Đặng Nữ Hoàng Quyên		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Báo chí
147	Ngô Đức Lập		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Báo chí
148	Lê Viết Hùng		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Công tác xã hội
149	Lâm Thái Bảo Ngân		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Triết học
150	Nguyễn Thị Thắng		Tiến sĩ	Triết học		Quản lý nhà nước
151	Lê Như Thanh		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công		Quản lý nhà nước
152	Trần Thị Giang		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
153	Hoàng Trần Như Ngọc		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
154	Đào Thị Vinh		Thạc sĩ	Triết học		Báo chí
155	Đào Thế Đồng		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
156	Trần Thị Hồng Minh		Tiến sĩ	Triết học		Quản lý nhà nước
157	Trần Thị Hà Trang		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
158	Lê Bình Phương Luân		Thạc sĩ	Lịch sử triết học		Công nghệ thông tin
159	Hà Lê Dũng		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
160	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
161	Thái Thị Khương		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
162	Nguyễn Thị Kiều Sương		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
163	Nguyễn Việt Phương		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
164	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
165	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Báo chí
166	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quản lý nhà nước
167	Nguyễn Thế Phúc		Tiến sĩ	Triết học (Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử)		Triết học
168	Đặng Thị Thanh Lộc		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Môi trường		Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường
169	Trần Anh Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Môi trường		Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường
170	Lê Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		Công nghệ thông tin
171	Lê Thị Tịnh Chi		Thạc sĩ	Quản lý Môi trường		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
172	Hoàng Công Tín	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Môi trường và Nông nghiệp		Khoa học Môi trường
173	Nguyễn Bắc Giang		Tiến sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		Khoa học Môi trường
174	Lê Văn Tuấn		Tiến sĩ	Tiến sĩ Kỹ thuật/ Ngành: Khoa học và Kỹ thuật Môi trường		Khoa học Môi trường
175	Lê Công Tuấn		Tiến sĩ	Sinh học và sinh thái biển		Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường
176	Đường Văn Hiếu		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Môi trường		Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường
177	Trần Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		Công nghệ thông tin
178	Dương Thành Chung		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		Công nghệ thông tin
179	Mai Ngọc Châu		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ thông tin
180	Hoàng Thị Mỹ Hằng		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ thông tin
181	Trương Quý Tùng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học Môi trường
182	Trần Nhật Thu		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Hán Nôm
183	Huỳnh Văn Thắng		Thạc sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
184	Đỗ Thu Thủy		Thạc sĩ	Văn học		Văn học
185	Phan Trọng Hoàng Linh		Tiến sĩ	Lý luận văn học		Hán Nôm
186	Hồ Tiểu Ngọc		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
187	Phan Nguyễn Phước Tiên		Thạc sĩ	Văn học		Văn học
188	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Hán Nôm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
189	Trương Thị Nhân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn		Hán Nôm
190	Trần Hương Trà		Thạc sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
191	Hà Trần Thùy Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kỹ thuật phần mềm
192	Đinh Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
193	Lê Văn Thi		Thạc sĩ	Giáo dục Ngôn ngữ tiếng Hán		Hán Nôm
194	Phạm Phú Uyên Châu		Thạc sĩ	Lý luận văn học		Công nghệ thông tin
195	Phan Tuấn Anh		Tiến sĩ	Lý luận văn học		Truyền thông số
196	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Lý luận văn học		Văn học
197	Lê Thị Minh Hiền		Thạc sĩ	Văn học		Báo chí
198	Nguyễn Thị Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
199	Nguyễn Hoàng Tuệ Anh		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài		Truyền thông số
200	Hà Ngọc Hòa		Tiến sĩ	Ngữ văn		Văn học
201	Nguyễn Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn		Văn học
202	Trương Thị Bích Phượng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
203	Võ Đình Ba		Thạc sĩ	Động vật học		Kỹ thuật phần mềm
204	Nguyễn Ngọc Lương		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
205	Nguyễn Hoàng Tuệ		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
206	Lê Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Môi trường và hệ thống năng lượng		Địa kỹ thuật xây dựng
207	Nguyễn Minh Trí		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật		Công nghệ sinh học
208	Phan Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
209	Hoàng Đình Trung		Tiến sĩ	Động vật học		Công nghệ thông tin
210	Phạm Thị Ngọc Lan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật		Công nghệ sinh học
211	Chế Thị Cẩm Hà		Tiến sĩ	Ứng dụng công nghệ sinh học trong điều trị bệnh		Công nghệ thông tin
212	Lê Văn Tường Huân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
213	Nguyễn Hoàng Lộc	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
214	Võ Văn Quý		Thạc sĩ	Sức khỏe môi trường		Kỹ thuật phần mềm
215	Trần Vũ Ngọc Thi		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		Công nghệ thông tin
216	Lương Quang Đốc		Tiến sĩ	Sinh học		Công nghệ thông tin
217	Nguyễn Quang Đức Tiến		Tiến sĩ	Vật liệu hoạt chất sinh học		Công nghệ sinh học
218	Nguyễn Việt Thắng		Thạc sĩ	Hóa sinh - Sinh lý thực vật		Công nghệ thông tin
219	Hoàng Dương Thu Hương		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thông tin
220	Nguyễn Duy Ái Nhân		Thạc sĩ	Đại số và Lý thuyết số		Công nghệ thông tin
221	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Phương trình vi phân và tích phân		Quản trị và phân tích dữ liệu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
222	Trần Thiện Thành		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Công nghệ thông tin
223	Hồ Vũ Ngọc Phương		Thạc sĩ	Toán học (Lý thuyết tối ưu)		Công nghệ thông tin
224	Nguyễn Đăng Hồ Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
225	Nguyễn Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
226	Nguyễn Văn Sơn		Tiến sĩ	Toán học		Quản trị và phân tích dữ liệu
227	Nguyễn Dur Thái		Thạc sĩ	Toán giải tích		Công nghệ thông tin
228	Võ Quang Mẫn		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
229	Mai Thị Lệ		Đại học	Toán - Tin học		Công nghệ thông tin
230	Ngô Nhân Đức		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
231	Bùi Quang Vũ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính, thống kê và nhận thức học		Quản trị và phân tích dữ liệu
232	Bùi Văn Chiến		Tiến sĩ	Toán tin		Công nghệ thông tin
233	Trần Đình Long		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Quản trị và phân tích dữ liệu
234	Châu Thanh Hải		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
235	Phạm Lệ Mỹ		Tiến sĩ	Toán Kinh tế		Quản trị và phân tích dữ liệu
236	Bùi Văn Hiếu		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
237	Trần Công Mẫn		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
238	Nguyễn Thị Hoài Phương		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
239	Phạm Tiến Sỹ		Tiến sĩ	Tâm lý học (psychology - 心理学)		Công tác xã hội
240	Huỳnh Thị Ánh Phương		Tiến sĩ	Giới và Phát triển		Công tác xã hội
241	Lê Duy Mai Phương		Thạc sĩ	Xã hội học		Xã hội học
242	Đoàn Lê Minh Châu		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển quốc tế		Xã hội học
243	Lê Thị Phương Vỹ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển		Công nghệ thông tin
244	Lê Đăng Bảo Châu		Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
245	Trương Thị Xuân Nhi		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Kỹ thuật phần mềm
246	Nguyễn Quốc Phương		Thạc sĩ	Xã hội học		Báo chí
247	Trương Thị Yến		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công nghệ thông tin
248	Lê Thanh Ngân		Thạc sĩ	Khoa học chính trị và xã hội		Công nghệ thông tin
249	Nguyễn Thị Nha Trang		Thạc sĩ	Xã hội học		Báo chí
250	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Dân tộc học		Xã hội học
251	Bùi Quang Dũng		Thạc sĩ	Dân tộc học		Công nghệ thông tin
252	Đinh Thị Thiên Ái		Tiến sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
253	Nguyễn Tư Hậu		Thạc sĩ	Xã hội học		Kỹ thuật phần mềm
254	Võ Nữ Hải Yến		Thạc sĩ	Xã hội học		Công nghệ thông tin
255	Nguyễn Thị Anh Đào		Thạc sĩ	Xã hội học		Xã hội học
256	Trần Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Xã hội học		Xã hội học
257	Nguyễn Thiệu Tuấn Long		Thạc sĩ	Xã hội học		Báo chí
258	Nguyễn Hữu An		Thạc sĩ	Xã hội học		Xã hội học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
259	Trần Xuân Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
260	Huỳnh Thị Anh Vân		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
261	Trần Văn Dũng		Tiến sĩ	Dân tộc học		Lịch sử
262	Phan Tiến Dũng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quản lý văn hóa
263	Nguyễn Xuân Hồng		Tiến sĩ	Lịch sử		Quản lý văn hóa
264	Lê Hữu Bình		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
265	Từ Thu Mai		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Báo chí
	Tổng cộng giảng viên giảng dạy đại học	265				

10.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Văn Thăng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Tài nguyên môi trường		Quản lý tài nguyên môi trường
2	Nguyễn Đình Tiến		Tiến sĩ	Địa chất thủy văn		Quản lý tài nguyên môi trường
3	Lâm Hồng Thạch		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
4	Hoàng Thân		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông

5	Hồ Quốc Dũng		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và Kỹ thuật điều khiển		Công nghệ thông tin
6	Lê Văn Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
7	Nguyễn Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Công nghệ thông tin
8	Hoàng Hữu Trung		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin và truyền thông		Công nghệ thông tin
9	Hà Ngọc Long		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin và truyền thông		Công nghệ thông tin
10	Hoàng Hữu Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
11	Nguyễn Đắc Liêm		Tiến sĩ	Phương trình toán lý		Công nghệ thông tin
12	Phan Nguyễn Ý Nhi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
13	Hà Xuân Vinh		Tiến sĩ	Cơ Điện tử		Công nghệ thông tin
14	Huỳnh Bảo Quốc Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật-Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
15	Sử Minh Đạt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
16	Trần Duy Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Thế Dũng		Tiến sĩ	Sư phạm kỹ thuật		Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Lê Trung Thành		Thạc sĩ	Đảm bảo toán trong tin học		Công nghệ thông tin
19	Hồ Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
20	Nguyễn Đức Nhuận		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
21	Nguyễn Quang Trung Tiến		Thạc sĩ	Khoa học xã hội nhân văn		Lịch sử
22	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn		Hán Nôm
23	Lê Cảnh Vững		Thạc sĩ	Lý luận văn học		Hán Nôm
24	Trần Trung Hỷ		Tiến sĩ	Văn học các nước Châu Á		Hán Nôm
25	Trần Văn Sáng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học

26	Nguyễn Phước Hải Trung		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Ngôn ngữ học
27	Nguyễn Thị Bạch Nhạn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
28	Trần Việt Dũng		Thạc sĩ	Luật hình sự		Quản lý nhà nước
29	Phan Doãn Việt		Thạc sĩ	Triết học		Quản lý nhà nước
30	Trương Thùy Hương		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán		Quản lý nhà nước
31	Nguyễn Văn Quang		Tiến sĩ	Chính trị học		Quản lý nhà nước
32	Cao Thị Hoài Thu		Thạc sĩ	Luật học		Quản lý nhà nước
33	Hồ Nhật Linh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý nhà nước
34	Nguyễn Xuân Khoát	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Quản lý nhà nước
35	Nguyễn Duân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học		Quản lý nhà nước
36	Lê Nam Hải		Tiến sĩ	Tâm lý học		Quản lý nhà nước
37	Đỗ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quản lý nhà nước
38	Phạm Khắc Liệu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
39	Nguyễn Duy Thiện		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế khu vực		Đông phương học
40	Trịnh Thị Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Đông phương học
41	Nguyễn Xuân Hồng		Tiến sĩ	Dân tộc học		Công tác xã hội
42	Nguyễn Đình Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí		Hóa học

43	Đinh Khắc Quỳnh Giang		Thạc sĩ	Báo chí học		Báo chí
44	Hà Thị Ánh Hồng		Thạc sĩ	Quản lý công		Báo chí
45	Tô Nhi A		Tiến sĩ	Tâm lý học		Báo chí
46	Nguyễn Đình Hậu		Thạc sĩ	Báo chí học		Báo chí
47	Nguyễn Văn Điện		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Báo chí
48	Phạm Đức Minh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Báo chí
49	Nguyễn Thị Thùy Vân		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
50	Phạm Văn Quen		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
51	Nguyễn Thị Diễm Phương		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
52	Phan Thị Lệ Thu		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
53	Lê Thị Ngọc Thanh Hoa		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
54	Trương Thị Hoài Hương		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
55	Võ Thế Y Trán		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
56	Nguyễn Đức Mạnh		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
57	Phan Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
58	Đặng Thị Hàn Ni		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
59	Nguyễn Thị Minh Hiền		Tiến sĩ	Báo chí truyền thông		Báo chí
60	Trần Vũ Hiệp Duy Anh		Thạc sĩ	Báo chí học		Báo chí
61	Hoàng Trần Tú Phương		Thạc sĩ	Báo chí		

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.husc.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT cho các ngành đào tạo của Nhà trường theo Quy chế hiện hành và Thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023 của Đại học Huế.

1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến một chữ số thập phân) của học kỳ 1, năm học lớp 11; học kỳ 2, năm học lớp 11 và học kỳ 1, năm học lớp 12 của mỗi môn;

- Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18.0 điểm.

1.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi năng khiếu

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với kiểm tra năng khiếu cho một ngành sau:

Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
Kiến trúc	7580101	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)
		2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)
		3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải kiểm tra môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật (thí sinh được chọn một trong hai đề Vẽ tĩnh vật hoặc Vẽ tượng). Môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật sẽ được kiểm tra theo quy định của Trường Đại học Khoa học. Việc kiểm tra môn năng khiếu

Vẽ mỹ thuật được tổ chức nhiều đợt tại Trường Đại học Khoa học và một số tỉnh/thành phố lân cận theo thông báo của Trường Đại học Khoa học. Thí sinh có thể tham dự kiểm tra môn năng khiếu nhiều lần và nhận giấy chứng nhận kết quả kiểm tra cho mỗi đợt kiểm tra. Thí sinh nộp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra môn năng khiếu cao nhất cho Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để xét tuyển.

Ngoài ra, thí sinh có thể sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của các trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cho việc xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	5								
2	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Sinh học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học	8	Toán,		Toán,		Toán,		Ngữ văn,	

					tập cấp THPT (học bạ)		Vật lý, Hóa học		Hóa học, Sinh học		Sinh học, Tiếng Anh		Toán, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
3	Đại học	7440112	Hoá học	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	15	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
4	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	15	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
5	Đại học	7480107TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	20	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			

				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	500	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	210	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	6								
7	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
8	Đại học	7510401		100	Xét kết quả thi tốt	15	Toán, Vật lý,		Toán, Hóa học,		Toán, Hóa học,		Ngữ văn, Toán,	

			Công nghệ kỹ thuật hóa học		ngành THPT		Hóa học		Sinh học		Tiếng Anh		Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
9	Đại học	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100	Xét kết quả thi tốt ngành THPT	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
10	Đại học	7580101	Kiến trúc	100	Xét kết quả thi tốt ngành THPT	70	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật hoặc tượng)	Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật hoặc tượng)	Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật hoặc tượng)	Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật hoặc tượng)	Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật hoặc tượng)	Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (tĩnh vật hoặc tượng)	Vẽ mỹ thuật (hệ số 1.5)		

				500	Sử dụng phương thức khác	5		Vẽ mỹ thuật		Vẽ mỹ thuật		Vẽ mỹ thuật		
11	Đại học	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
12	Đại học	7220104	Hán Nôm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
13	Đại học	7229001	Triết học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Toán, Vật lý, Hóa học		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học	8	Ngữ văn, Lịch sử,		Toán, Vật lý,		Ngữ văn, Toán,		Ngữ văn,	

					tập cấp THPT (học bạ)		Giáo dục công dân		Hóa học		Tiếng Anh		Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
14	Đại học	7229010	Lịch sử	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
15	Đại học	7229030	Văn học	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
16	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	Xét kết quả thi tốt	20	Ngữ văn, Lịch sử,		Ngữ văn, Toán,		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Ngữ văn, Giáo dục công dân,	

					ngành THPT		Giáo dục công dân		Giáo dục công dân				Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
17	Đại học	7310301	Xã hội học	100	Xét kết quả thi tốt ngành THPT	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
18	Đại học	7310608	Đông phương học	100	Xét kết quả thi tốt ngành THPT	25	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								

19	Đại học	7320101	Báo chí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	85	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	43	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
20	Đại học	7320111	Truyền thông số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
21	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý	

				500	Sử dụng phương thức khác	2								
22	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	15	Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Ngữ văn, Địa lý		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Ngữ văn, Địa lý		Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		Toán, Địa lý, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								
23	Đại học	7850105	Quản lý An toàn, Sức khỏe và Môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	15	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
				500	Sử dụng phương thức khác	2								

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

1.5.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Tổng điểm tổng kết 03 môn văn hóa trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18.0 điểm.

- Đối với ngành Kiến trúc: Điểm tổng kết 02 môn văn hóa trong tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số) cộng với điểm của môn Vẽ mỹ thuật (không nhân hệ số) phải lớn hơn hoặc bằng 18.0 điểm và điểm của môn Vẽ mỹ thuật chưa nhân hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 5.0 điểm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong mỗi ngành học, cùng phương thức tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn xét tuyển được quy định giống nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

Theo Thông báo tuyển sinh của Đại học Huế

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Xét tuyển riêng theo quy định của Nhà trường

Thí sinh đạt một trong các yêu cầu sau được ưu tiên xét tuyển vào Trường Đại học Khoa học:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên các năm 2022, 2023 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển);

- Thí sinh của các trường THPT chuyên trên cả nước có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 21.0 điểm trở lên;

- Thí sinh của các trường THPT có học lực năm học lớp 12 đạt danh hiệu học sinh giỏi trở lên;

- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 đối với những ngành mà tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh.

- Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi văn hóa cấp Quốc tế, Quốc gia, cấp tỉnh đối với môn Tin học đối với ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Quản trị và phân tích dữ liệu.

1.8.3. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển riêng theo quy định của Nhà trường

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển riêng theo quy định của Nhà trường được quy định trong chỉ tiêu chung của từng ngành;
- Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước, sau đó đến thứ tự các tiêu chí của Nhà trường cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo Thông báo tuyển sinh của Đại học Huế

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành Triết học: sinh viên được miễn học phí trong toàn bộ khóa học.
- Căn cứ vào Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, học phí năm học 2023-2024 của Trường Đại học được quy định như sau:

1.10.1. Hệ Chính quy

Số TT	Khối ngành, tên ngành	Năm 2022-2023
1	Khối ngành IV- Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên: Công nghệ sinh học, Hóa học và Khoa học môi trường,	425.000 đồng/1 tín chỉ
2	Khối ngành V, Nhóm 1- Công nghệ thông tin, kiến trúc: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm và Kiến trúc	445.000 đồng/1 tín chỉ
3	Khối ngành V, Nhóm 2- Toán và thống kê, máy tính, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, xây dựng, sản xuất và chế biến, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Quản trị và phân tích dữ liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất và Địa kỹ thuật xây dựng .	425.000 đồng/1 tín chỉ
4	Khối ngành VII, Nhóm 1- Báo chí và thông tin: Báo chí và Truyền thông số	370.000 đồng/1 tín chỉ

5	Khối ngành VII, Nhóm 2-Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường: Hán Nôm; Triết học; Lịch sử, Ngôn ngữ học; Văn học; Quản lý nhà nước; Xã hội học; Đông phương học; Công tác xã hội; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường.	355.000 đồng/1 tín chỉ
---	---	------------------------

- Lộ trình tăng học phí được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và được công bố trong đề án tuyển sinh của năm tuyển sinh tương ứng.

1.10.2. Hệ Vừa làm vừa học

Số TT	Khối ngành, tên ngành	Năm 2022-2023
1	Khối ngành IV- Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên: Công nghệ sinh học, Hóa học và Khoa học môi trường,	637.000 đồng/1 tín chỉ
2	Khối ngành V, Nhóm 1- Công nghệ thông tin, kiến trúc: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm và Kiến trúc	667.000 đồng/1 tín chỉ
3	Khối ngành V, Nhóm 2- Toán và thống kê, máy tính, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, xây dựng, sản xuất và chế biến, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Quản trị và phân tích dữ liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất và Địa kỹ thuật xây dựng .	637.000 đồng/1 tín chỉ
4	Khối ngành VII, Nhóm 1- Báo chí và thông tin: Báo chí và Truyền thông số	555.000 đồng/1 tín chỉ
5	Khối ngành VII, Nhóm 2-Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường: Hán Nôm; Triết học; Lịch sử, Ngôn ngữ học; Văn học; Quản lý nhà nước; Xã hội học; Đông phương học; Công tác xã hội; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường.	532.000 đồng/1 tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và được công bố trong đề án tuyển sinh của năm tuyển sinh tương ứng.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo Thông báo tuyển sinh của Đại học Huế

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.12.1. Chính sách học bổng chung của Nhà trường

- Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 25.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 6.000.000 đồng đến 7.250.000 đồng). Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 23.00 đến dưới 25.00 điểm (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 3.000.000 đồng đến 3.625.000 đồng). Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Sinh viên có điểm đầu vào từ 23.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) được cấp học bổng trị giá 25% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 1.500.000 đồng đến 1.800.000 đồng). Học bổng được chi trả được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Sinh viên thủ khoa toàn trường (*xét theo kết quả thi THPT*) được cấp 15.000.000 đồng từ các nguồn học bổng khuyến khích học tập, nhà tài trợ, miễn giảm học phí.

1.12.2. Chính sách học bổng riêng của từng ngành

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa Hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
2	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa Hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
3	Kiến trúc	Sinh viên Khoa Kiến trúc hàng năm đều được xét chọn để nhận thêm các học bổng danh giá sau: - Học bổng Lawrence S. Ting (10.000.000/năm) - Học bổng Lixil Việt Nam (2.000.000 - 5.000.000/năm) - Học bổng Mitani –Aureole (1.000.000 - 3.000.000/năm) - Học bổng Khuyến học Khoa (1.000.000 - 3.000.0000/năm)

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		Và nhiều phần thưởng/giải thưởng dành cho Thủ khoa, Á khoa đầu vào; tập thể hoạt động phong trào xuất sắc; các đề tài nghiên cứu khoa học; các cuộc thi thiết kế, bảo vệ đồ án tốt nghiệp xuất sắc và các thành tích khác ... từ nhiều Nhà tài trợ và Mạnh thường quân.
4	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	- Hỗ trợ 50% học phí HK1 cho tất cả sinh viên năm 1 - Cấp học bổng hàng năm cho sinh viên khá, giỏi có hoàn cảnh khó khăn (3-5 suất/mỗi suất 2.000.000đ). Ngoài ra còn nhiều học bổng khác được huy động từ các công ty và doanh nghiệp,...
5	Địa kỹ thuật xây dựng	- Học bổng sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành: 20% tổng số lượng sinh viên nhập học theo từng hình thức (<i>xét học bạ và điểm thi tốt nghiệp THPT</i>), mỗi suất 3.000.000 - 5.000.000 đồng; - Học bổng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: 02 suất học bổng hàng năm cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập khá trở lên, mỗi suất 2.000.000 đồng
6	Quản trị và phân tích dữ liệu	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. - 30% số lượng thí sinh trúng tuyển sẽ được tham gia miễn phí một khóa học về AI trị giá 20 triệu do các chuyên gia hàng đầu về AI giảng dạy.
7	Xã hội học	- Học bổng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành: 2.000.000 đồng. - Học bổng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập khá trở lên, mỗi suất 1.000.000 đồng.
8	Lịch sử	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 suất Học bổng Sử học Đinh Xuân Lâm, trị giá 5.000.000 đồng/suất dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và có bài báo in trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học sinh viên Khoa hoặc đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 giải thưởng Giải 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (đứng tên riêng hoặc tên chung) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (có liên quan đến Việt Nam) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
9	Đông phương học	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 giải thưởng Giải 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (đứng tên riêng hoặc tên chung) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (có liên quan đến Việt Nam) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
10	Khoa học môi trường	- Cấp học bổng trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hằng năm, Quỹ học bổng khuyến học Khoa Môi trường cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá trở lên, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.
11	Quản lý An toàn, Sức khỏe và Môi trường	- Cấp học bổng trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hằng năm, Quỹ học bổng khuyến học Khoa Môi trường và doanh nghiệp cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá trở lên, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Tên doanh nghiệp, các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Các doanh nghiệp liên quan đến việc đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Công nghệ thông tin của Nhà trường:

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
1	Trung tâm CNTT tỉnh Thừa Thiên Huế	06 Lê Lợi, TP Huế
2	Sở Thông tin và truyền thông Thừa Thiên Huế	36 Phạm Văn đồng, TP Huế
3	Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế	36 Phạm Văn Đồng, TP Huế
4	Viễn Thông Thừa Thiên Huế (VNPT)	08 Hoàng Hoa Thám, TP Huế
5	Viettel Huế	11 Lý Thường Kiệt, TP Huế
6	Công ty Brycen Việt Nam	25 Nguyễn Văn Cừ, TP Huế
7	Công ty TNHH MTV Dự án Công nghệ thông tin Việt (VITPR)	18 Lê Lợi, TP Huế
8	Công ty TNHH Tenomad Việt Nam	4/43 Lý Thường Kiệt, TP Huế
9	Công ty cổ phần phần mềm Deha	28 Nguyễn Tri Phương, TP Huế
10	Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Phần Mềm Pi	06 Lê Lợi, TP Huế
11	Công ty Cổ phần Công nghệ VFFTECH	03 Diên Phái, TP Huế
12	Công ty CP MXH DL Hahalolo	02 Lê Quý Đôn, TP Huế
13	Công ty TNHH Hệ thống Saishunkan Việt Nam	28 Nguyễn Tri Phương, TP Huế
14	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm Hoa Sen	51 Hai Bà Trưng, TP Huế
15	Công ty TNHH Phần mềm Quốc tế 3S Huế	72 Phạm Văn Đồng, TP Huế
16	Công ty TNHH MTV MagRabbit Huế	28 Lý Thường Kiệt, TP Huế
17	Công ty TNHH STUDIO Huế	Lô C122, Huế Green City, Huế
18	SoftWorld VietNam	11 Lý Thường Kiệt, TP Huế
19	Công ty WEBMELY	42/56, Nguyễn Công Trứ, TP Huế
20	Công ty Cổ phần đầu tư GSS	27 Lý Thường Kiệt, TP Huế
21	Công ty Aureole Information Technology (AIT)	02 Lê Quý Đôn, TP Huế

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
22	Công ty cổ phần công nghệ MoBot	20 Lê Lợi, TP Huế
23	Công ty TNHH KODOTEAM	46 Phạm Văn Đồng, TP Huế
24	Công ty Giải pháp phần mềm Âu Lạc	20 Lê Lợi, TP Huế
25	Công ty cổ phần Huesoft	20 Lê Lợi, TP Huế
26	Công ty cổ phần trực tuyến GOSU	02 Lê Quý Đôn, TP Huế
27	Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm ICODEDARK	06 Lê Lợi, TP Huế
28	Công ty Cổ phần phần mềm STARSOFT	06 Lê Lợi, TP Huế
29	Công ty Cổ phần Dịch vụ COG	06 Lê lợi, TP Huế
30	Công ty TNHH MTV phần mềm TechLife	50 Nguyễn Đức Cảnh, TP Huế
31	Công ty cổ phần công nghệ B.P.O	78 Bến Nghé, TP Huế
32	Công ty TNHH MTV Hóa Tam	06 Lê Lợi, TP Huế
33	Công ty TNHH MVT Phần mềm Skyline	06 Lê Lợi, TP Huế
34	HTX Công nghệ Thông tin Huế	Số 14/159 Phan Đình Phùng, TP Huế
35	Công ty TNHH Công Nghệ Kita	06 Lê Lợi, TP Huế
36	Công ty cổ phần công nghệ và sản xuất PKH	06 Lê lợi, TP Huế
37	Công ty TNHH MTV Công nghệ và dịch vụ Thiên Kiều	20 Lê Lợi, TP Huế
38	Công ty cổ phần xây dựng kiến trúc hạ tầng KANSAI	06 Lê Lợi, TP Huế
39	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ thông tin FITC	02 Lê Quý Đôn, TP Huế
40	Công ty cổ phần CODEGYM Việt Nam tại Huế	28 Nguyễn Tri Phương, TP Huế
41	Công ty TNHH Junoteam	27 Bà Triệu, TP Huế
42	Công ty LG VS DCV Đà Nẵng	74 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
43	Công ty Cổ phần Rikkeisoft Đà Nẵng	81 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
44	Công ty cổ phần Orient Đà Nẵng	220 Nguyễn Hữu Thọ, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
45	Công ty CMC Global Đà Nẵng	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng,

Các nội dung hợp tác với doanh nghiệp tập trung và các vấn đề:

- Các doanh nghiệp hỗ trợ tiếp nhận sinh viên của Nhà trường đạt yêu cầu đến tham quan, thực tập nghề nghiệp hàng năm.
- Các doanh nghiệp có thể tham gia vào quá trình đào tạo, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và đồ án cho sinh viên Nhà trường theo đúng nội dung và chương trình ký kết.
- Nhà trường tạo điều kiện và giới thiệu nhân lực phù hợp cho phía bên doanh nghiệp thực hiện việc tuyển dụng hàng năm. Số lượng tuyển dụng sẽ được thông báo theo chỉ tiêu hàng năm.
- Hai bên cùng hợp tác tham gia các chương trình đào tạo, hội thảo về lĩnh vực công nghệ thông tin và các ngành nghề liên quan.
- Doanh nghiệp và Nhà trường thực hiện các việc trao đổi các chuyên gia trong các buổi hội thảo, tọa đàm định hướng công nghệ và nghề nghiệp.
- Hai bên cùng hợp tác tham gia vào các chương trình nghiên cứu các lĩnh vực liên quan đến CNTT, Điện tử, Viễn thông và Khoa học Dữ liệu phù hợp với nhu cầu đôi bên.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

Ngành Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù): Đây là ngành đào tạo được áp dụng theo cơ chế đặc thù của Bộ Giáo dục và Đào tạo với một số nét nổi bật như sau:

- Sinh viên được học tập trong môi trường có gắn kết với các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo với khối lượng khoảng 30% tổng khối lượng toàn khóa học;
- Chương trình được thiết kế theo các mô đun nhằm tối ưu hóa việc học tập của sinh viên cũng như tiếp cận nhanh với môi trường nghề nghiệp;

- Sinh viên được tạo điều kiện để thực hành trong môi trường của doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên và các chuyên gia trong doanh nghiệp.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 91.042.000 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

Chi phí đào tạo trung bình cho 01 sinh viên/năm của năm 2022: 12.842.799 đồng

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://husc.edu.vn>, <http://tuyensinh.husc.edu.vn>

1. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học và Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với đối tượng đã tốt nghiệp đại học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Tổ chức xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Khoa học: xét tuyển dựa vào điểm học bạ trung học phổ thông của thí sinh dự tuyển với các tổ hợp môn xét tuyển gồm 03 môn theo từng ngành đào tạo và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học.

- Tiêu chí xét tuyển: xét tuyển từ trên xuống dưới cho đến hết chỉ tiêu trong số thí sinh có kết quả điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học theo thang điểm

hệ 10 (nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	500	Sử dụng phương thức khác	94	5993/QĐ-BGDĐT-ĐH	29/10/1999	Bộ GD &ĐT	2000
2	Đại học	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	500	Sử dụng phương thức khác	97	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	31/12/2008	Bộ GD &ĐT	2016
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Sử dụng phương thức khác	60	3817/GD-ĐT	13/12/1994	Bộ GD &ĐT	1995
4	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	500	Sử dụng phương thức khác	79	1218/QĐ-ĐHH	19/09/2018	Đại học Huế	2019
5	Đại học	7320101	Báo chí	500	Sử dụng phương thức khác	288	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003
6	Đại học	7760101	Công tác xã hội	500	Sử dụng phương thức khác	79	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	Đại học Huế	2005

1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng xét tuyển đầu vào là tổng điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học theo thang điểm hệ 10 phải lớn hơn hoặc bằng 20.0 điểm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Trong mỗi ngành học, điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn xét tuyển được quy định giống nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

1.7.1. Hồ sơ

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu của Trường Đại học Khoa học);
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Bản sao giấy khai sinh;
- 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (không tính ảnh đã dán trên phiếu đăng ký dự thi);
- Bản sao hợp lệ học bạ THPT và bảng điểm trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học;
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT và bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học.

1.7.2. Địa điểm nhận hồ sơ

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học hoặc thông qua bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học và Công tác sinh viên, Trường Đại học Khoa học, Địa chỉ: 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

1.7.3. Thời gian nhận hồ sơ

Thời gian tiếp nhận hồ sơ theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học cho từng đợt tuyển sinh.

1.7.4. Tổ hợp môn xét tuyển

TT			Mã		Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
----	--	--	----	--	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	7440301	Khoa học môi trường	500	Sử dụng phương thức khác	Điểm học bạ Toán, Vật lý, Hóa học, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Toán, Hóa học, Sinh học, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Toán, Hóa học, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học	
2	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	500	Sử dụng phương thức khác	Điểm học bạ Toán, Vật lý, Hóa học, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Toán, Hóa học, Sinh học, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Toán, Địa lý, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học	
3	7480201	Công nghệ thông tin	500	Sử dụng phương thức khác	Điểm học bạ Toán, Vật lý, Hóa học, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Toán, Hóa học, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học	
4	7310205	Quản lý nhà nước	500	Sử dụng phương thức khác	Điểm học bạ Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân,		Điểm học bạ Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân,		Điểm học bạ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh,		Điểm học bạ Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh,	

					Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học	
5	7320101	Báo chí	500	Sử dụng phương thức khác	Điểm học bạ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học			
6	7760101	Công tác xã hội	500	Sử dụng phương thức khác	Điểm học bạ Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học		Điểm học bạ Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý, Điểm tổng kết trung cấp/cao đẳng/đại học	

1.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng/thí sinh.

1.9.2. Nộp lệ phí xét tuyển

- Đối với hình thức đào tạo tại trường: Lệ phí được nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Khoa học khi nộp hồ sơ.
- Đối với hình thức đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục địa phương: Lệ phí được nộp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện tại cơ sở liên kết đào tạo theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí là 1.5 lần mức học phí của sinh viên chính quy và được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học. Lộ trình tăng học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường Đại học Khoa học dự kiến tuyển sinh 04 đợt/năm học bắt đầu từ 03/2023 đến tháng 03/2024. Hạn cuối nhận hồ sơ của mỗi đợt tuyển sinh dự kiến là 16h00 các ngày 24/03/2023, 24/06/2023, 24/09/2023, 24/12/2024. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện thực tế, Trường Đại học Khoa học sẽ có thông báo tuyển sinh sớm hơn để đáp ứng nhu cầu đào tạo của thị trường lao động. Hồ sơ nộp trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học, cơ sở liên kết đào tạo hoặc nộp qua bưu điện. Đối với hồ sơ nộp qua bưu điện, ngày nộp được tính theo ngày gửi (căn cứ theo dấu của bưu điện).

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Trường Đại học Khoa học tổ chức tuyển sinh và đào tạo hệ vừa làm vừa học tại Trường và các cơ sở liên kết đào tạo ở các địa phương tùy theo nhu cầu nhân lực của các địa phương.

Cán bộ kê khai

Trần Thanh Lương

Điện thoại: 0914145414,

Email: ttluong@hueuni.edu.vn

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thanh Tùng